TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST
Ngày 06-11-2019
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Khởi;

2. Ông Huỳnh Văn Miên;

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019, về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thái Thị Bích H;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trương Hoàng T;

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-9-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Thái Thị Bích H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Hoàng T tự nguyện đám cưới vào khoảng năm 2009, không ai ép buộc. Đến năm 2014, vợ chồng chị có đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 07-02-2014. Sau khi đám cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T không lo làm ăn, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên không còn sống chung với nhau từ tháng 01-2019 cho đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị chung sống với nhau có được 01 con chung, tên là Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 21-5-2010, đang sống chung với anh T và cha mẹ anh T. Khi ly hôn, chị giao con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị cũng không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trương Hoàng T:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết nhưng anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt không có lý do và chị H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận cho chị H ly hôn với anh Thệ, giao con chung là cháu T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu, còn về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ

chung, chị H cũng như anh T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Trương Hoàng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh T kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 07-02-2014, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn"*. Như vậy, chị H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Thệ.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi đám cưới vào năm 2009, chị H và anh T cũng có thời gian chung sống hạnh phúc bên nhau. Đến khoảng năm 2017, hai người mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên không còn sống chung từ tháng 01-2019 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh T không đến và chị H vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, cho chị ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 21-5-2010. Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh T không có thỏa

thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên do Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử thấy, từ khi hai người không còn sống chung với nhau cho đến nay, cháu T sống chung với anh T và cha mẹ anh T, được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đầy đủ, nguyện vọng của cháu T là muốn tiếp tục sống chung với gia đình anh T, còn chị H cũng thừa nhận lâu lâu mới về thăm con một lần và đồng ý giao con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu T, tránh xáo trộn cuộc sống hiện tại của cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*. Đáng lẽ ra, chị H là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng từ khi nhận thông báo thụ lý vụ án cho đến nay thì anh T không có kiến và yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở"*. Như vậy, chị H là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H cho rằng không có, không yêu cầu và anh T cũng không có ý kiến, yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Như vậy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Chị H là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thái Thị Bích H và anh Trương Hoàng T.

2. Về con chung:

- Giao cháu Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2010 cho anh Trương Hoàng T nuôi dưỡng.

- Chị Thái Thị Bích H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Chị Thái Thị Bích H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thái Thị Bích H và anh Trương Hoàng T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Thái Thị Bích H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009228 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm